# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

### Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 199 + 200)

### Phụ lục F
### BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO NIU DI-LÂN

*(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 1** | | | | | | |
| | **Động vật sống** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **01.01** | **Ngựa, lừa, la sống** | | | | | | |
| | - Ngựa: | | | | | | |
| 0101.21.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.30 | - Lừa: | | | | | | |
| 0101.30.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.02** | **Động vật sống họ trâu bò** | | | | | | |
| | - Gia súc: | | | | | | |
| 0102.21.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Gia súc đực: | | | | | | |
| 0102.29.11 | - - - - Bò thiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trâu: | | | | | | |
| 0102.31.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0102.90.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.03** | **Lợn sống** | | | | | | |
| 0103.10.00 | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0103.91.00 | - - Khối lượng dưới 50 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0103.92.00 | - - Khối lượng từ 50 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.04** | **Cừu, dê sống** | | | | | | |
| 0104.10 | - Cừu: | | | | | | |
| 0104.10.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0104.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0104.20 | - Dê: | | | | | | |
| 0104.20.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0104.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.05** | **Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi** | | | | | | |
| | - Loại khối lượng không quá 185 g: | | | | | | |
| 0105.11 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | | | | | | |
| 0105.11.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.12 | - - Gà tây: | | | | | | |
| 0105.12.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.13 | - - Vịt, ngan: | | | | | | |
| 0105.13.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0105.13.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.14 | - - Ngỗng: | | | | | | |
| 0105.14.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.14.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.15 | - - Gà lôi: | | | | | | |
| 0105.15.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.15.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0105.94 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | | | | | | |
| 0105.94.10 | - - - Để nhân giống, trừ gà chọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gà chọi: | | | | | | |
| 0105.94.41 | - - - - Khối lượng không quá 2 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.94.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0105.94.91 | - - - - Khối lượng không quá 2 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.94.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0105.99.10 | - - - Vịt, ngan để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.20 | - - - Vịt, ngan loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.30 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.40 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.06** | **Động vật sống khác** | | | | | | |
| | - Động vật có vú: | | | | | | |
| 0106.11.00 | - - Bộ động vật linh trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.12 | - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*: | | | | | | |
| 0106.12.10 | - - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.12.20 | - - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.13.00 | - - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.14.00 | - - Thỏ (Rabbits và hares) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0106.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.20.00 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các loại chim: | | | | | | |
| 0106.31.00 | - - Chim săn mồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.32.00 | - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.33.00 | - - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Côn trùng: | | | | | | |
| 0106.41.00 | - - Các loại ong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 2** | | | | | | |
| | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **02.01** | **Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0201.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0201.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0201.30.00 | - Thịt lọc không xương | 12,6 | 11,2 | 9,8 | 8,4 | 7 | 5,6 |
| | | | | | | | |
| **02.02** | **Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh** | | | | | | |
| 0202.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0202.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0202.30.00 | - Thịt lọc không xương | 12,6 | 11,2 | 9,8 | 8,4 | 7 | 5,6 |
| | | | | | | | |
| **02.03** | **Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| | - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0203.11.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0203.12.00 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0203.19.00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Đông lạnh: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0203.21.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0203.22.00 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0203.29.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **02.04** | **Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| 0204.10.00 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0204.21.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.22.00 | - - Thịt pha có xương khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.23.00 | - - Thịt lọc không xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.30.00 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thịt cừu khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0204.41.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.42.00 | - - Thịt pha có xương khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.43.00 | - - Thịt lọc không xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.50.00 | - Thịt dê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0205.00.00** | **Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **02.06** | **Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| 0206.10.00 | - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| | - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: | | | | | | |
| 0206.21.00 | - - Lưỡi | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 0206.22.00 | - - Gan | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 0206.29.00 | - - Loại khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 0206.30.00 | - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| | - Của lợn, đông lạnh: | | | | | | |
| 0206.41.00 | - - Gan | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 0206.49.00 | - - Loại khác | 7,2 | 6,4 | 5,6 | 4,8 | 4 | 3,2 |
| 0206.80.00 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0206.90.00 | - Loại khác, đông lạnh | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **02.07** | **Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| | - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | | | | |
| 0207.11.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.12.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.13.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.14 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.14.10 | - - - Cánh | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 0207.14.20 | - - - Đùi | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 0207.14.30 | - - - Gan | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0207.14.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 0207.14.99 | - - - - Loại khác | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| | - Của gà tây: | | | | | | |
| 0207.24.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 0207.25.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.26.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.27 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.27.10 | - - - Gan | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0207.27.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 0207.27.99 | - - - - Loại khác | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| | - Của vịt, ngan: | | | | | | |
| 0207.41.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 0207.42.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 0207.43.00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0207.44.00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0207.45 | - - Loại khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.45.10 | - - - Gan béo | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0207.45.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Của ngỗng: | | | | | | |
| 0207.51.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.52.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.53.00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0207.54.00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0207.55 | - - Loại khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.55.10 | - - - Gan béo | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0207.55.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0207.60 | - Của gà lôi: | | | | | | |
| 0207.60.10 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.60.20 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.60.30 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0207.60.40 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| | | | | | | | |
| **02.08** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| 0208.10.00 | - Của thỏ hoặc thỏ rừng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.30.00 | - Của bộ động vật linh trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.40 | - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*: | | | | | | |
| 0208.40.10 | - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.50.00 | - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.60.00 | - Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0208.90.10 | - - Đùi ếch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **02.09** | **Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói** | | | | | | |
| 0209.10.00 | - Của lợn | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0209.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **02.10** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ** | | | | | | |
| | - Thịt lợn: | | | | | | |
| 0210.11.00 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0210.12.00 | - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0210.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0210.19.30 | - - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0210.19.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0210.20.00 | - Thịt động vật họ trâu bò | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: | | | | | | |
| 0210.91.00 | - - Của bộ động vật linh trưởng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0210.92 | - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*: | | | | | | |
| 0210.92.10 | - - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0210.92.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0210.93.00 | - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0210.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0210.99.10 | - - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0210.99.20 | - - - Da lợn khô | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0210.99.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 3** | | | | | | |
| | **Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **03.01** | **Cá sống** | | | | | | |
| | - Cá cảnh: | | | | | | |
| 0301.11 | - - Cá nước ngọt: | | | | | | |
| 0301.11.10 | - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0301.11.91 | - - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.92 | - - - - Cá vàng *(Carassius auratus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.93 | - - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.95 | - - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0301.19.10 | - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá sống khác: | | | | | | |
| 0301.91.00 | - - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.92.00 | - - Cá chình *(Anguilla spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93 | - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*: | | | | | | |
| | - - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*: | | | | | | |
| 0301.93.21 | - - - - Để nhân giống, trừ cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.22 | - - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*: | | | | | | |
| 0301.93.31 | - - - - Để nhân giống, trừ cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.32 | - - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.94.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.95.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú: | | | | | | |
| 0301.99.11 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cá bột loại khác: | | | | | | |
| 0301.99.22 | - - - - Cá chép khác, để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.23 | - - - - Cá chép loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.24 | - - - - Loại khác, để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột: | | | | | | |
| 0301.99.31 | - - - - Cá măng biển để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.32 | - - - - Cá măng biển, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.33 | - - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.34 | - - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.35 | - - - - Cá mú dẹt (*Cromileptes altivelis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.36 | - - - - Cá mú loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cá nước ngọt khác: | | | | | | |
| 0301.99.41 | - - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.42 | - - - - Cá chép khác, để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.50 | - - - Cá biển khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.02** | **Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.11.00 | - - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.13.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.14.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.21.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.22.00 | - - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.23.00 | - - Cá bơn sole *(Solea spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.24.00 | - - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.31.00 | - - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.32.00 | - - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0302.33.00 | - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.34.00 | - - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.35.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.36.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.39.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.41.00 | - - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.42.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.43.00 | - - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.44.00 | - - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.45.00 | - - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.46.00 | - - Cá giò *(Rachycentron canadum)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.47.00 | - - Cá kiếm *(Xiphias gladius)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.49.00 | - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.51.00 | - - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.52.00 | - - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.53.00 | - - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.54.00 | - - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.55.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.56.00 | - - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.59.00 | - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.71.00 | - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.72 | - - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):* | | | | | | |
| 0302.72.10 | - - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.72.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.73.00 | - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus,* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | | | | | | |
| 0302.74.00 | - - Cá chình *(Anguilla spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.79.00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.82.00 | - - Cá đuối *(Rajidae)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.83.00 | - - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.85.00 | - - Cá tráp biển *(Sparidae)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Cá biển: | | | | | | |
| 0302.89.11 | - - - - Cá mú | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.12 | - - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.13 | - - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.14 | - - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii),* cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.15 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.17 | - - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*) | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0302.89.19 | - - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0302.89.22 | - - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.89.23 | - - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0302.89.29 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.91.00 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.92.00 | - - Vây cá mập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.03** | **Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | | | | |
| | - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.11.00 | - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.12.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.13.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.14.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.23.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.24.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.25.00 | - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.26.00 | - - Cá chình *(Anguilla spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.29.00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.31.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*) | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0303.32.00 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.33.00 | - - Cá bơn sole (*Solea spp.*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.34.00 | - - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0303.39.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.41.00 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.42.00 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.43.00 | - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.44.00 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.45 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*): | | | | | | |
| 0303.45.10 | - - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.45.90 | - - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.46.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.49 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.49.10 | - - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0303.49.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.51.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.53.00 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.54 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*): | | | | | | |
| 0303.54.10 | - - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*) | 11,7 | 10,4 | 9,1 | 7,8 | 6,5 | 5,2 |
| 0303.54.20 | - - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*) | 11,7 | 10,4 | 9,1 | 7,8 | 6,5 | 5,2 |
| 0303.55.00 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.56.00 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.57.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.59 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.59.10 | - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.59.20 | - - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.59.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.63.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.64.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.65.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.66.00 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.67.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)* | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.68.00 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.69.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.82.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.83.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Cá biển: | | | | | | |
| 0303.89.11 | - - - - Cá mú | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.89.13 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.89.14 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.89.15 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.89.17 | - - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)* | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0303.89.19 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0303.89.22 | - - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.89.23 | - - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.89.24 | - - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0303.89.29 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | | | | | | |
| 0303.91.00 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.92.00 | - - Vây cá mập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.04** | **Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*): | | | | | | |
| 0304.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0304.32.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.33.00 | - - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.39.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | | | | | | |
| 0304.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.42.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.43.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.44.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.45.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.46.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.47.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.48.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.49.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0304.51.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | cá chình *(Anguilla spp.),* cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | | | | | | |
| 0304.52.00 | - - Cá hồi | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.53.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.54.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.55.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.56.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.57.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.59.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*): | | | | | | |
| 0304.61.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.62.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.63.00 | - - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.69.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*: | | | | | | |
| 0304.71.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.72.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.73.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.74.00 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0304.75.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.79.00 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | | | | | | |
| 0304.81.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.82.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.83.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.84.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.85.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.86.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.87.00 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.88.00 | - - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0304.89.10 | - - - Cá nục heo cờ (*Coryphaena hippurus*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.89.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Loại khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0304.91.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.92.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.93.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | | | | | | |
| 0304.94.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.95.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.96.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.97.00 | - - Cá đuối *(Rajidae)* | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0304.99.10 | - - - Surimi (thịt cá xay) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0304.99.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **03.05** | **Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** | | | | | | |
| 0305.20 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | | | | | | |
| 0305.20.10 | - - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | | | | | | |
| 0305.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0305.32.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.39.10 | - - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39.20 | - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.39.91 | - - - - Của cá nước ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39.92 | - - - - Của cá biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | | | | |
| 0305.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.42.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.43.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.44.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0305.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.49.10 | - - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | | | | | | |
| 0305.51.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.52.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.53.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.54.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*) | | | | | | |
| 0305.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Cá biển: | | | | | | |
| 0305.59.21 | - - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.59.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | | | | |
| 0305.61.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.62.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.63.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.64.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.69.10 | - - - Cá biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: | | | | | | |
| 0305.71 | - - Vây cá mập: | | | | | | |
| 0305.71.10 | - - - Khô hoặc hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.71.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | | | | | | |
| | - - - Bong bóng cá: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0305.72.11 | - - - - Của cá tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.72.91 | - - - - Của cá tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.79.10 | - - - Của cá tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.79.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối** | | | | | | |
| | - Đông lạnh: | | | | | | |
| 0306.11 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | | | |
| 0306.11.10 | - - - Hun khói | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0306.11.90 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0306.12 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*): | | | | | | |
| 0306.12.10 | - - - Hun khói | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.12.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - - Hun khói: | | | | | | |
| 0306.14.11 | - - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.14.91 | - - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.92 | - - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.93 | - - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.15.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.16.00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*) | 2,7 | 2,4 | 2,1 | 1,8 | 1,5 | 1,2 |
| 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | | | | |
| | - - - Tôm sú *(Penaeus monodon):* | | | | | | |
| 0306.17.11 | - - - - Đã bỏ đầu | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 0306.17.19 | - - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):* | | | | | | |
| 0306.17.21 | - - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 0306.17.22 | - - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 0306.17.29 | - - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 0306.17.30 | - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)* | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0306.17.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0306.31 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*: | | | | | | |
| 0306.31.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.31.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.31.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.32 | - - Tôm hùm *(Homarus spp.)*: | | | | | | |
| 0306.32.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.32.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.32.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.33 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*: | | | | | | |
| 0306.33.11 | - - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.33.12 | - - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.33.91 | - - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.33.92 | - - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.34.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*: | | | | | | |
| 0306.35.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.35.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | | | | |
| | - - - Để nhân giống: | | | | | | |
| 0306.36.11 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.13 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, sống: | | | | | | |
| 0306.36.21 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.36.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.36.23 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0306.36.31 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.36.32 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 0306.36.33 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.39.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.91 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.91.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.91.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.91.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.91.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.92 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.92.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.92.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.92.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.92.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.93.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.93.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.94 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.94.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.94.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.94.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.94.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.95.21 | - - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.95.29 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.95.30 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0306.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.99.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.99.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Hàu: | | | | | | |
| 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.11.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.12.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.19.30 | - - - Hun khói | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | - Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:* | | | | | | |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.21.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.22.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.29.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối: | | | | | | |
| 0307.29.30.10 | - - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29.30.90 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.29.40 | - - - Hun khói: | | | | | | |
| 0307.29.40.10 | - - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29.40.90 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*): | | | | | | |
| 0307.31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.31.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.31.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.32.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.39.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.39.40 | - - - Hun khói | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Mực nang và mực ống: | | | | | | |
| 0307.42 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| | - - - Sống: | | | | | | |
| 0307.42.11 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0307.42.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.42.21 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.42.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.43 | - - Đông lạnh: | | | | | | |
| 0307.43.10 | - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 0307.43.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối: | | | | | | |
| 0307.49.21 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.49.29 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - - Hun khói: | | | | | | |
| 0307.49.31 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 0307.49.39 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Bạch tuộc (*Octopus spp.*): | | | | | | |
| 0307.51 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.51.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.51.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.52.00 | - - Đông lạnh | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0307.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.59.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.59.30 | - - - Hun khói | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 0307.60 | - Ốc, trừ ốc biển: | | | | | | |
| 0307.60.10 | - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.60.20 | - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.60.40 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.60.50 | - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*): | | | | | | |
| 0307.71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.71.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.71.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.72.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.79.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.79.40 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):* | | | | | | |
| 0307.81 | - - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.81.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.81.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.82 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.82.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.82.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.83.00 | - - Bào ngư *(Haliotis spp.*) đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.84.00 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.87 | - - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác: | | | | | | |
| 0307.87.10 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.87.20 | - - - Hun khói | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.88 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác: | | | | | | |
| 0307.88.10 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.88.20 | - - - Hun khói | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.91.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.91.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.92.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.99.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0307.99.40 | - - - Hun khói | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **03.08** | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** | | | | | | |
| | - Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*): | | | | | | |
| 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0308.11.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.12.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0308.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.19.30 | - - - Hun khói | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | - Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*): | | | | | | |
| 0308.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0308.21.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.22.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0308.29.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.29.30 | - - - Hun khói | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 0308.30 | - Sứa (*Rhopilema spp.*): | | | | | | |
| 0308.30.10 | - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.30 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.40 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.50 | - - Hun khói | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 0308.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0308.90.10 | - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.30 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.40 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0308.90.50 | - - Hun khói | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | | | | | | | |
| **03.09** | **Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | | | | |
| 0309.10.00 | - Của cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Của động vật giáp xác: | | | | | | |
| 0309.90.11 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.12 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của động vật thân mềm: | | | | | | |
| 0309.90.21 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.22 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.90 | - - Của động vật thủy sinh không xương sống khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 4** | | | | | | |
| | **Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **04.01** | **Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| 0401.10 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.10.10 | - - Dạng lỏng | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0401.10.90 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0401.20 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.20.10 | - - Dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.40 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.40.10 | - - Sữa dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0401.40.20 | - - Sữa dạng đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.50 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.50.10 | - - Dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.02** | **Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| 0402.10 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | | | | | | |
| 0402.10.41 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.42 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0402.10.91 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.92 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0402.21 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | | | | | | |
| 0402.21.20 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.21.30 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0402.29.20 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0402.29.30 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0402.91.00 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0402.99.00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **04.03** | **Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao** | | | | | | |
| 0403.20 | - Sữa chua: | | | | | | |
| | - - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc: | | | | | | |
| 0403.20.11 | - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0403.20.91 | - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0403.90.10 | - - Buttermilk | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.04** | **Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 0404.10 | - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | | | | | | |
| | - - Dạng bột: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0404.10.11 | - - - Whey, thích hợp sử dụng cho người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0404.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0404.10.91 | - - - Whey, thích hợp sử dụng cho người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0404.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0404.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.05** | **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)** | | | | | | |
| 0405.10.00 | - Bơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.20.00 | - Chất phết từ bơ sữa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0405.90.10 | - - Chất béo khan của bơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90.20 | - - Dầu bơ (butteroil) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90.30 | - - Ghee | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0405.90.90 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **04.06** | **Pho mát và curd** | | | | | | |
| 0406.10 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: | | | | | | |
| 0406.10.10 | - - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.10.20 | - - Curd | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.20 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: | | | | | | |
| 0406.20.10 | - - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.30.00 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.40.00 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti* | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 0406.90.00 | - Pho mát loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.07** | **Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín** | | | | | | |
| | - Trứng đã thụ tinh để ấp: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0407.11 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | | | | |
| 0407.11.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Của vịt, ngan: | | | | | | |
| 0407.19.11 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0407.19.91 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trứng sống khác: | | | | | | |
| 0407.21.00 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 0407.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0407.29.10 | - - - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 0407.29.90 | - - - Loại khác (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 0407.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0407.90.10 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 0407.90.20 | - - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 0407.90.90 | - - Loại khác (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **04.08** | **Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| | - Lòng đỏ trứng: | | | | | | |
| 0408.11.00 | - - Đã làm khô | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0408.19.00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0408.91.00 | - - Đã làm khô | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0408.99.00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **0409.00.00** | **Mật ong tự nhiên** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.10** | **Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0410.10.00 | - Côn trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0410.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0410.90.10 | - - Tổ yến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0410.90.20 | - - Trứng rùa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0410.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 5** | | | | | | |
| | **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **0501.00.00** | **Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.02** | **Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên** | | | | | | |
| 0502.10.00 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0502.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0504.00.00** | **Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.05** | **Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ** | | | | | | |
| 0505.10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | | | | | | |
| 0505.10.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0505.90.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **05.06** | **Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | | | |
| 0506.10.00 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0506.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.07** | **Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | | | |
| 0507.10.00 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0507.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0507.90.20 | - - Mai động vật họ rùa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0507.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.08** | **San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | | | |
| 0508.00.20 | - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0508.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0510.00.00** | **Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **05.11** | **Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người** | | | | | | |
| 0511.10.00 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0511.91 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: | | | | | | |
| 0511.91.10 | - - - Sẹ và bọc trứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.91.20 | - - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.91.30 | - - - Da cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0511.99.10 | - - - Tinh dịch động vật nuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.20 | - - - Trứng tằm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.30 | - - - Bọt biển thiên nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 6** | | | | | | |
| | **Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **06.01** | **Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12** | | | | | | |
| 0601.10.00 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: | | | | | | |
| 0601.20.10 | - - Cây rau diếp xoăn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0601.20.20 | - - Rễ rau diếp xoăn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0601.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **06.02** | **Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm** | | | | | | |
| 0602.10 | - Cành giâm và cành ghép không có rễ: | | | | | | |
| 0602.10.10 | - - Của cây phong lan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.10.20 | - - Của cây cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.20.00 | - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.30.00 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.40.00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0602.90.10 | - - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.20 | - - Cây phong lan giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.40 | - - Gốc cây cao su có chồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.50 | - - Cây cao su giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.60 | - - Chồi mọc từ gỗ cây cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **06.03** | **Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | | | | |
| | - Tươi: | | | | | | |
| 0603.11.00 | - - Hoa hồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.12.00 | - - Hoa cẩm chướng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.13.00 | - - Phong lan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.14.00 | - - Hoa cúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.15.00 | - - Họ hoa ly (*Lilium spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **06.04** | **Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | | | | |
| 0604.20 | - Tươi: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0604.20.10 | - - Rêu và địa y | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0604.90.10 | - - Rêu và địa y | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 7** | | | | | | |
| | **Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **07.01** | **Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0701.10.00 | - Để làm giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0701.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0701.90.10 | - - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0701.90.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **0702.00.00** | **Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh** | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **07.03** | **Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0703.10 | - Hành tây và hành, hẹ: | | | | | | |
| | - - Hành tây: | | | | | | |
| 0703.10.11 | - - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.10.19 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - - Hành, hẹ: | | | | | | |
| 0703.10.21 | - - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.10.29 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0703.20 | - Tỏi: | | | | | | |
| 0703.20.10 | - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.20.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0703.90 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | | | | | | |
| 0703.90.10 | - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.90.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **07.04** | **Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0704.10 | - Súp lơ và súp lơ xanh: | | | | | | |
| 0704.10.10 | - - Súp lơ (Caulifower) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.10.20 | - - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.10.90 | - - Súp lơ xanh khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.20.00 | - Cải Bruc-xen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0704.90.10 | - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90.20 | - - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90.30 | - - Bắp cải khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.05** | **Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| | - Rau diếp, xà lách: | | | | | | |
| 0705.11.00 | - - Xà lách cuộn (head lettuce) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0705.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rau diếp xoăn: | | | | | | |
| 0705.21.00 | - - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0705.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.06** | **Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | | | | | | |
| 0706.10.10 | - - Cà rốt | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 0706.10.20 | - - Củ cải | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0706.90.00 | - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **0707.00.00** | **Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh** | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **07.08** | **Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0708.10.00 | - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)* | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0708.20 | - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0708.20.10 | - - Đậu Pháp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0708.20.20 | - - Đậu dài | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0708.20.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0708.90.00 | - Các loại rau đậu khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **07.09** | **Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0709.20.00 | - Măng tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.30.00 | - Cà tím | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.40.00 | - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nấm và nấm cục (truffle**s**): | | | | | | |
| 0709.51.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.52.00 | - - Nấm thuộc chi *Boletus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.53.00 | - - Nấm thuộc chi *Cantharellus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.54.00 | - - Nấm hương *(Lentinus edodes)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.55.00 | - - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.56.00 | - - Nấm cục *(Tuber spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0709.59.20 | - - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*. | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | | | | |
| 0709.60.10 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.70.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0709.91.00 | - - Hoa a-ti-sô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.92.00 | - - Ô liu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.93.00 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0709.99.10 | - - - Ngô ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.99.20 | - - - Đậu bắp (Okra) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **07.10** | **Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh** | | | | | | |
| 0710.10.00 | - Khoai tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | | | | | | |
| 0710.21.00 | - - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.22.00 | - - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*) | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 0710.29.00 | - - Loại khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 0710.30.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.40.00 | - Ngô ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.80.00 | - Rau khác | 15,3 | 13,6 | 11,9 | 10,2 | 8,5 | 6,8 |
| 0710.90.00 | - Hỗn hợp các loại rau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.11** | **Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được** | | | | | | |
| 0711.20 | - Ôliu: | | | | | | |
| 0711.20.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.40 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | | | | | | |
| 0711.40.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.40.90 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - Nấm và nấm cục (truffles): | | | | | | |
| 0711.51 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus*: | | | | | | |
| 0711.51.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.51.90 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0711.59.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.59.90 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | | | | | | |
| 0711.90.10 | - - Ngô ngọt | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.90.20 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)* | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.90.30 | - - Nụ bạch hoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.40 | - - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.90.50 | - - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0711.90.60 | - - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0711.90.90 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **07.12** | **Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm** | | | | | | |
| 0712.20.00 | - Hành tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles): | | | | | | |
| 0712.31.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0712.32.00 | - - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0712.33.00 | - - Nấm tuyết (*Tremella spp.*) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0712.34.00 | - - Nấm hương (*Lentinus edodes*) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0712.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0712.39.10 | - - - Nấm cục (truffles) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0712.39.90 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0712.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | | | | | | |
| 0712.90.10 | - - Tỏi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.90.20 | - - Ngô ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.13** | **Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt** | | | | | | |
| 0713.10 | - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*): | | | | | | |
| 0713.10.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.20 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | | | | | | |
| 0713.20.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*): | | | | | | |
| 0713.31 | - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*: | | | | | | |
| 0713.31.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.32 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*): | | | | | | |
| 0713.32.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.33 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0713.33.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.34 | - - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*): | | | | | | |
| 0713.34.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.34.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.35 | - - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*): | | | | | | |
| 0713.35.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.35.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0713.39.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.40 | - Đậu lăng: | | | | | | |
| 0713.40.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.50 | - Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*): | | | | | | |
| 0713.50.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.60 | - Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*): | | | | | | |
| 0713.60.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0713.90.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.14** | **Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago** | | | | | | |
| 0714.10 | - Sắn: | | | | | | |
| | - - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: | | | | | | |
| 0714.10.11 | - - - Lát đã được làm khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0714.10.91 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.20 | - Khoai lang: | | | | | | |
| 0714.20.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.30 | - Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*): | | | | | | |
| 0714.30.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.40 | - Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*): | | | | | | |
| 0714.40.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.50 | - Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*): | | | | | | |
| 0714.50.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Lõi cây cọ sago: | | | | | | |
| 0714.90.11 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0714.90.91 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 8** | | | | | | |
| | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | | | |
| | - Dừa: | | | | | | |
| 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0801.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0801.19.10 | - - - Quả dừa non | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0801.19.90 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | | | | | | |
| 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - Hạt điều: | | | | | | |
| 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.02** | **Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | | | |
| | - Quả hạnh nhân: | | | | | | |
| 0802.11.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.12 | - - Đã bóc vỏ: | | | | | | |
| 0802.12.10 | - - - Đã chần (blanched) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*): | | | | | | |
| 0802.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả óc chó: | | | | | | |
| 0802.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt dẻ (*Castanea spp.*): | | | | | | |
| 0802.41.00 | - - Chưa bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0802.42.00 | - - Đã bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | | | | | | |
| 0802.51.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.52.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt mắc-ca (Macadamia nuts): | | | | | | |
| 0802.61.00 | - - Chưa bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0802.62.00 | - - Đã bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0802.70.00 | - Hạt cây côla (*Cola spp.*) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0802.80.00 | - Quả cau | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0802.91.00 | - - Hạt thông, chưa bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0802.92.00 | - - Hạt thông, đã bóc vỏ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0802.99.00 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **08.03** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0803.10 | - Chuối lá: | | | | | | |
| 0803.10.10 | - - Tươi | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0803.10.20 | - - Khô | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0803.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0803.90.10 | - - Chuối ngự (Lady's finger banana) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0803.90.20 | - - Chuối Cavendish (Musa acuminata) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0803.90.30 | - - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa Musa acuminata và Musa balbisiana, giống Berangan) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0803.90.90 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | | | | | | | |
| **08.04** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0804.10.00 | - Quả chà là | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0804.20.00 | - Quả sung, vả | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | | | | | | |
| 0804.50.10 | - - Quả ổi | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Quả xoài: | | | | | | |
| 0804.50.21 | - - - Tươi | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0804.50.22 | - - - Khô | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 0804.50.30 | - - Quả măng cụt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | | | | | | | |
| **08.05** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0805.10 | - Quả cam: | | | | | | |
| 0805.10.10 | - - Tươi | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0805.10.20 | - - Khô | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | | | | | | |
| 0805.21.00 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0805.22.00 | - - Cam nhỏ (Clementines) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0805.29.00 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0805.40.00 | - Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos) | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 0805.50 | - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0805.50.10 | - - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0805.50.20 | - - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia*, chanh không hạt *Citrus latifolia*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| | | | | | | | |
| **08.06** | **Quả nho, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0806.10.00 | - Tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0806.20.00 | - Khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.07** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi** | | | | | | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | | | | | | |
| 0807.11.00 | - - Quả dưa hấu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.20.00 | - Quả đu đủ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.08** | **Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi** | | | | | | |
| 0808.10.00 | - Quả táo (apples) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0808.30.00 | - Quả lê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0808.40.00 | - Quả mộc qua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.09** | **Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi** | | | | | | |
| 0809.10.00 | - Quả mơ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Quả anh đào: | | | | | | |
| 0809.21.00 | - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.30.00 | - Quả đào, kể cả xuân đào | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | | | | | | |
| 0809.40.10 | - - Quả mận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.40.20 | - - Quả mận gai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.10** | **Quả khác, tươi** | | | | | | |
| 0810.10.00 | - Quả dâu tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.20.00 | - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0810.30.00 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.40.00 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.50.00 | - Quả kiwi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.60.00 | - Quả sầu riêng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.70.00 | - Quả hồng (Persimmons) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0810.90.10 | - - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.20 | - - Quả vải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.30 | - - Quả chôm chôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.40 | - - Quả bòn bon (Lanzones) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.50 | - - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.60 | - - Quả me | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.70 | - - Quả khế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0810.90.91 | - - - Salacca (quả da rắn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.94 | - - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.11** | **Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| 0811.10.00 | - Quả dâu tây | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0811.20.00 | - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0811.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.12** | **Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được** | | | | | | |
| 0812.10.00 | - Quả anh đào | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0812.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0812.90.10 | - - Quả dâu tây | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0812.90.90 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **08.13** | **Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này** | | | | | | |
| 0813.10.00 | - Quả mơ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0813.20.00 | - Quả mận đỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.30.00 | - Quả táo (apples) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0813.40 | - Quả khác: | | | | | | |
| 0813.40.10 | - - Quả nhãn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.40.20 | - - Quả me | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | | | | | | |
| 0813.50.10 | - - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0813.50.20 | - - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0813.50.30 | - - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0813.50.40 | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0813.50.90 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **0814.00.00** | **Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác** | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 9** | | | | | | |
| | **Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **09.01** | **Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó** | | | | | | |
| | - Cà phê, chưa rang: | | | | | | |
| 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | | | | | | |
| 0901.11.20 | - - - Arabica | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0901.11.30 | - - - Robusta | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0901.11.90 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | | | | | | |
| 0901.12.20 | - - - Arabica hoặc Robusta | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0901.12.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Cà phê, đã rang: | | | | | | |
| 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | | | | | | |
| | - - - Chưa nghiền: | | | | | | |
| 0901.21.11 | - - - - Arabica | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0901.21.12 | - - - - Robusta | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0901.21.19 | - - - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0901.21.20 | - - - Đã xay | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | | | | | | |
| 0901.22.10 | - - - Chưa xay | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0901.22.20 | - - - Đã xay | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0901.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0901.90.10 | - - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 0901.90.20 | - - Các chất thay thế có chứa cà phê | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **09.02** | **Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu** | | | | | | |
| 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | | | | | | |
| 0902.10.10 | - - Lá chè | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 0902.10.90 | - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | | | | | | |
| 0902.20.10 | - - Lá chè | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 0902.20.90 | - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | | | | | | |
| 0902.30.10 | - - Lá chè | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 0902.30.90 | - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | | | | | | |
| 0902.40.10 | - - Lá chè | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 0902.40.90 | - - Loại khác | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| | | | | | | | |
| **0903.00.00** | **Chè Paragoay (Maté)** | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| | | | | | | | |
| **09.04** | **Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền** | | | | | | |
| | - Hạt tiêu: | | | | | | |
| 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | | | |
| 0904.11.10 | - - - Trắng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0904.11.20 | - - - Đen | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0904.11.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | | | | |
| 0904.12.10 | - - - Trắng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0904.12.20 | - - - Đen | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0904.12.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | | | | |
| 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | | | |
| 0904.21.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0904.21.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | | | | |
| 0904.22.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0904.22.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **09.05** | **Vani** | | | | | | |
| 0905.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0905.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **09.06** | **Quế và hoa quế** | | | | | | |
| | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0906.11.00 | - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0906.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0906.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **09.07** | **Đinh hương (cả quả, thân và cành)** | | | | | | |
| 0907.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0907.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **09.08** | **Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu** | | | | | | |
| | - Hạt nhục đậu khấu: | | | | | | |
| 0908.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0908.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Vỏ nhục đậu khấu: | | | | | | |
| 0908.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0908.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bạch đậu khấu: | | | | | | |
| 0908.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 0908.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **09.09** | **Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)** | | | | | | |
| | - Hạt của cây rau mùi: | | | | | | |
| 0909.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Hạt cây thì là Ai Cập: | | | | | | |
| 0909.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | | | | | | |
| 0909.61 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | | | |
| 0909.61.10 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.61.20 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.61.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0909.61.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.62 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | | | | |
| 0909.62.10 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.62.20 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.62.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0909.62.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **09.10** | **Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác** | | | | | | |
| | - Gừng: | | | | | | |
| 0910.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0910.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0910.20.00 | - Nghệ tây | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0910.30.00 | - Nghệ (curcuma) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gia vị khác: | | | | | | |
| 0910.91 | - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | | | | | | |
| 0910.91.10 | - - - Cà ri (curry) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0910.91.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 0910.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0910.99.10 | - - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0910.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 10** | | | | | | |
| | **Ngũ cốc** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **10.01** | **Lúa mì và meslin** | | | | | | |
| | - Lúa mì Durum: | | | | | | |
| 1001.11.00 | - - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1001.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1001.91.00 | - - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1001.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Thích hợp sử dụng cho người: | | | | | | |
| 1001.99.11 | - - - - Meslin | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 1001.99.12 | - - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1001.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1001.99.91 | - - - - Meslin | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 1001.99.99 | - - - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | | | | | | | |
| **10.02** | **Lúa mạch đen** | | | | | | |
| 1002.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1002.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **10.03** | **Lúa đại mạch** | | | | | | |
| 1003.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1003.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **10.04** | **Yến mạch** | | | | | | |
| 1004.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1004.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **10.05** | **Ngô** | | | | | | |
| 1005.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1005.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1005.90.10 | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1005.90.91 | - - - Thích hợp sử dụng cho người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1005.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **10.06** | **Lúa gạo** | | | | | | |
| 1006.10 | - Thóc: | | | | | | |
| 1006.10.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1006.10.90 | - - Loại khác | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1006.20 | - Gạo lứt: | | | | | | |
| 1006.20.10 | - - Gạo Hom Mali | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.20.90 | - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | | | | | | |
| 1006.30.30 | - - Gạo nếp | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.30.40 | - - Gạo Hom Mali | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.30.50 | - - Gạo Basmati | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.30.60 | - - Gạo Malys | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1006.30.70 | - - Gạo thơm khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1006.30.91 | - - - Gạo đồ | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.30.99 | - - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.40 | - Tấm: | | | | | | |
| 1006.40.10 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1006.40.90 | - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| | | | | | | | |
| **10.07** | **Lúa miến** | | | | | | |
| 1007.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1007.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **10.08** | **Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác** | | | | | | |
| 1008.10.00 | - Kiều mạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Kê: | | | | | | |
| 1008.21.00 | - - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.30.00 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.40.00 | - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.50.00 | - Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.60.00 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.90.00 | - Ngũ cốc loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 11** | | | | | | |
| | **Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **11.01** | **Bột mì hoặc bột meslin** | | | | | | |
| | - Bột mì: | | | | | | |
| 1101.00.11 | - - Tăng cường vi chất dinh dưỡng | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 1101.00.19 | - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 1101.00.20 | - Bột meslin | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | | | | | | | |
| **11.02** | **Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin** | | | | | | |
| 1102.20.00 | - Bột ngô | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 1102.90 | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1102.90.10 | - - Bột gạo | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 1102.90.20 | - - Bột lúa mạch đen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1102.90.90 | - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | | | | | | | |
| **11.03** | **Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên** | | | | | | |
| | - Dạng tấm và bột thô: | | | | | | |
| 1103.11.00 | - - Của lúa mì | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1103.13.00 | - - Của ngô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1103.19 | - - Của ngũ cốc khác: | | | | | | |
| 1103.19.10 | - - - Của meslin | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1103.19.20 | - - - Của gạo | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1103.19.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1103.20.00 | - Dạng viên | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **11.04** | **Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền** | | | | | | |
| | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | | | | | | |
| 1104.12.00 | - - Của yến mạch | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1104.19 | - - Của ngũ cốc khác: | | | | | | |
| 1104.19.10 | - - - Của ngô | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 1104.19.90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | | | | | | |
| 1104.22.00 | - - Của yến mạch | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1104.23.00 | - - Của ngô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1104.29 | - - Của ngũ cốc khác: | | | | | | |
| 1104.29.20 | - - - Của lúa mạch | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1104.29.90 | - - - Loại khác | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 1104.30.00 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **11.05** | **Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây** | | | | | | |
| 1105.10.00 | - Bột, bột thô và bột mịn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1105.20.00 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **11.06** | **Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8** | | | | | | |
| 1106.10.00 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1106.20 | - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | | | | | | |
| 1106.20.10 | - - Từ sắn | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1106.20.20 | - - Từ cọ sago | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1106.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1106.30.00 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **11.07** | **Malt, rang hoặc chưa rang** | | | | | | |
| 1107.10.00 | - Chưa rang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1107.20.00 | - Đã rang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **11.08** | **Tinh bột; inulin** | | | | | | |
| | - Tinh bột: | | | | | | |
| 1108.11.00 | - - Tinh bột mì | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1108.12.00 | - - Tinh bột ngô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1108.13.00 | - - Tinh bột khoai tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1108.14.00 | - - Tinh bột sắn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1108.19 | - - Tinh bột khác: | | | | | | |
| 1108.19.10 | - - - Tinh bột cọ sago | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1108.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1108.20.00 | - Inulin | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **1109.00.00** | **Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 12** | | | | | | |
| | **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **12.01** | **Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | | | | |
| 1201.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1201.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **12.02** | **Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh** | | | | | | |
| 1202.30.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1202.41.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1202.42.00 | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1203.00.00** | **Cùi (cơm) dừa khô** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1204.00.00** | **Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **12.05** | **Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | | | | |
| 1205.10.00 | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1205.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1206.00.00** | **Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **12.07** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | | | | |
| 1207.10 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | | | | | | |
| 1207.10.10 | - - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.10.30 | - - Nhân hạt cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt bông: | | | | | | |
| 1207.21.00 | - - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.30.00 | - Hạt thầu dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.40 | - Hạt vừng: | | | | | | |
| 1207.40.10 | - - Loại ăn được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.50.00 | - Hạt mù tạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.60.00 | - Hạt rum (*Carthamus tinctorius*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.70.00 | - Hạt dưa (melon seeds) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1207.91.00 | - - Hạt thuốc phiện | * | * | * | * | * | * |
| 1207.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1207.99.40 | - - - Hạt illipe (quả hạch illipe) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1207.99.50 | - - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1207.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **12.08** | **Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt** | | | | | | |
| 1208.10.00 | - Từ đậu tương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1208.90.00 | - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | | | | | | | |
| **12.09** | **Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng** | | | | | | |
| 1209.10.00 | - Hạt củ cải đường (sugar beet) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | | | | | | |
| 1209.21.00 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.22.00 | - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp*.) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.23.00 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.24.00 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.25.00 | - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1209.29.10 | - - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.30.00 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1209.91 | - - Hạt rau: | | | | | | |
| 1209.91.10 | - - - Hạt hành tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1209.99.20 | - - - Hạt cây cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99.30 | - - - Hạt cây kenaf | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **12.10** | **Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia** | | | | | | |
| 1210.10.00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1210.20.00 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột** | | | | | | |
| 1211.20 | - Rễ cây nhân sâm: | | | | | | |
| 1211.20.10 | - - Tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.20.90 | - - Loại khác | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.30.00 | - Lá coca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.40.00 | - Thân cây anh túc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.50.00 | - Cây ma hoàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.60.00 | - Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*): | | | | | | |
| 1211.60.00.10 | - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.60.00.20 | - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.60.00.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | | | | | | |
| 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | | | |
| 1211.90.11.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.11.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác: | | | | | | |
| 1211.90.12.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.12.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ: | | | | | | |
| 1211.90.13.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.13.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.15 | - - - Rễ cây cam thảo: | | | | | | |
| 1211.90.15.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.15.20 | - - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.15.30 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1211.90.17 | - - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.18 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.19 | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1211.90.19.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.19.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | | | |
| 1211.90.91.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.91.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác: | | | | | | |
| 1211.90.92.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.92.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.94 | - - - Mảnh gỗ đàn hương: | | | | | | |
| 1211.90.94.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.94.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu): | | | | | | |
| 1211.90.95.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.95.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.97 | - - - Vỏ cây persea (Persea Kurzii Kosterm): | | | | | | |
| 1211.90.97.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.97.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.98 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | | | |
| 1211.90.98.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.98.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1211.90.99 | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1211.90.99.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.99.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| | | | | | | | |
| **12.12** | **Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Rong biển và các loại tảo khác: | | | | | | |
| 1212.21 | - - Thích hợp sử dụng cho người: | | | | | | |
| | - - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền: | | | | | | |
| 1212.21.11 | - - - - *Eucheuma spinosum* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.21.12 | - - - - *Eucheuma cottonii* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.21.13 | - - - - *Gracilaria spp.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.21.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự: | | | | | | |
| 1212.29.11 | - - - - Loại dùng làm dược phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.29.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.29.20 | - - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.29.30 | - - - Loại khác, đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1212.91.00 | - - Củ cải đường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.92.00 | - - Quả minh quyết (carob) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.93 | - - Mía đường: | | | | | | |
| 1212.93.10 | - - - Phù hợp để làm giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.94.00 | - - Rễ rau diếp xoăn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1212.99.10 | - - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1213.00.00** | **Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **12.14** | **Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1214.10.00 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1214.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 13** | | | | | | |
| | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **13.01** | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)** | | | | | | |
| 1301.20.00 | - Gôm Ả rập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1301.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1301.90.30 | - - Nhựa cây gai dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1301.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **13.02** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật** | | | | | | |
| | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | | | | | | |
| 1302.11 | - - Thuốc phiện: | | | | | | |
| 1302.11.10 | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii) | * | * | * | * | * | * |
| 1302.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 1302.12.00 | - - Từ cam thảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.13.00 | - - Từ hoa bia (hublong) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.14.00 | - - Từ cây ma hoàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1302.19.20 | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.19.40 | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.19.50 | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.20.00 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | | | | | | |
| 1302.31.00 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.32.00 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan): | | | | | | |
| 1302.39.11 | - - - - Dạng bột, tinh chế một phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.12 | - - - - Dạng bột, đã tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.13 | - - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 14** | | | | | | |
| | **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **14.01** | **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)** | | | | | | |
| 1401.10.00 | - Tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1401.20 | - Song, mây: | | | | | | |
| 1401.20.10 | - - Nguyên cây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Lõi cây đã tách: | | | | | | |
| 1401.20.21 | - - - Đường kính không quá 12 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1401.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1401.20.30 | - - Vỏ (cật) đã tách | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1401.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1401.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **14.04** | **Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 1404.20.00 | - Xơ của cây bông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1404.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1404.90.20 | - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1404.90.30 | - - Bông gòn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1404.90.91 | - - - Vỏ hạt cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1404.90.92 | - - - Chùm không quả của cây cọ dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1404.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 15** | | | | | | |
| | **Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **15.01** | **Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03** | | | | | | |
| 1501.10.00 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1501.20.00 | - Mỡ lợn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1501.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.02** | **Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03** | | | | | | |
| 1502.10.00 | - Mỡ tallow | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1502.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1502.90.10 | - - Loại ăn được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1502.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.03** | **Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác** | | | | | | |
| 1503.00.10 | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1503.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.04** | **Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1504.10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1504.10.20 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1504.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1504.20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | | | | | | |
| 1504.20.10 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1504.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1504.30.00 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.05** | **Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)** | | | | | | |
| 1505.00.10 | - Lanolin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1505.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1506.00.00** | **Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.07** | **Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| 1507.10.00 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1507.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1507.90.10 | - - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 1507.90.20 | - - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1507.90.90 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| **15.08** | **Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| 1508.10.00 | - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1508.90.00 | - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **15.09** | **Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| 1509.20 | - Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) : | | | | | | |
| 1509.20.10 | - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1509.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1509.30.00 | - Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1509.40.00 | - Dầu ô liu nguyên chất khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1509.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | | | | |
| 1509.90.11 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1509.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1509.90.91 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1509.90.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | | | | | | | |
| **15.10** | **Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09** | | | | | | |
| 1510.10.00 | - Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1510.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1510.90.10 | - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1510.90.20 | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1510.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.11** | **Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| 1511.10.00 | - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1511.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1511.90.20 | - - Dầu tinh chế | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: | | | | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn thể rắn: | | | | | | |
| 1511.90.31 | - - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1511.90.32 | - - - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - - - Các phần phân đoạn thể lỏng: | | | | | | |
| 1511.90.36 | - - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1511.90.37 | - - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1511.90.39 | - - - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | | | | |
| 1511.90.41 | - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 6,5 | 6,1 | 5,6 | 5,1 | 4,7 | 4,2 |
| 1511.90.42 | - - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg | 6,5 | 6,1 | 5,6 | 5,1 | 4,7 | 4,2 |
| 1511.90.49 | - - - Loại khác | 6,5 | 6,1 | 5,6 | 5,1 | 4,7 | 4,2 |
| | | | | | | | |
| **15.12** | **Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1512.11.00 | - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1512.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1512.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1512.19.20 | - - - Đã tinh chế | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1512.19.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1512.21.00 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1512.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1512.29.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1512.29.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **15.13** | **Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| | - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: | | | | | | |
| 1513.11 | - - Dầu thô: | | | | | | |
| 1513.11.10 | - - - Dầu dừa nguyên chất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1513.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1513.21 | - - Dầu thô: | | | | | | |
| 1513.21.10 | - - - Dầu hạt cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế: | | | | | | |
| 1513.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.12 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.13 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.14 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1513.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.92 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.94 | - - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.95 | - - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1513.29.96 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1513.29.97 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.14** | **Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1514.11.00 | - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1514.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1514.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1514.19.20 | - - - Đã tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1514.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1514.91.00 | - - Dầu thô | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 1514.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1514.99.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 1514.99.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **15.15** | **Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | | | |
| | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | | | | | | |
| 1515.11.00 | - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | | | | | | |
| 1515.21.00 | - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | | | | |
| 1515.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1515.29.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1515.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1515.29.99 | - - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1515.30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | | | | | | |
| 1515.30.10 | - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | | | | | | |
| 1515.50.10 | - - Dầu thô | 6,3 | 5,6 | 4,9 | 4,2 | 3,5 | 2,8 |
| 1515.50.20 | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 1515.50.90 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1515.60.00 | - Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1515.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Dầu hạt illipe: | | | | | | |
| 1515.90.11 | - - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.12 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.19 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Dầu Tung: | | | | | | |
| 1515.90.21 | - - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.22 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dầu Jojoba: | | | | | | |
| 1515.90.31 | - - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.32 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.39 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1515.90.91 | - - - Dầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.92 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1515.90.99 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **15.16** | **Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm** | | | | | | |
| 1516.10 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1516.10.20 | - - Đã tái este hóa | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| 1516.10.90 | - - Loại khác | 19,8 | 17,6 | 15,4 | 13,2 | 11 | 8,8 |
| 1516.20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| | - - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu: | | | | | | |
| 1516.20.11 | - - - Của đậu tương | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1516.20.12 | - - - Của ngô (maize) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.14 | - - - Của dừa | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.17 | - - - Của lạc | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.18 | - - - Của hạt lanh | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.19 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Đã tái este hóa, của cọ dầu: | | | | | | |
| 1516.20.21 | - - - Của quả cọ dầu, dạng thô | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.22 | - - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.23 | - - - Của hạt cọ, dạng thô | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.24 | - - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.25 | - - - Của olein hạt cọ, dạng thô | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.26 | - - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.29 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh: | | | | | | |
| 1516.20.31 | - - - Của lạc; của dừa; của đậu tương | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.32 | - - - Của hạt lanh | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.33 | - - - Của ô liu | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.34 | - - - Của quả cọ dầu | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.35 | - - - Của hạt cọ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.39 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - - Đã qua hydro hóa, dạng khác: | | | | | | |
| 1516.20.41 | - - - Của hạt thầu dầu (sáp opal) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1516.20.42 | - - - Của dừa | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.43 | - - - Của lạc | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.44 | - - - Của hạt lanh | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.45 | - - - Của ô liu | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.46 | - - - Của quả cọ dầu | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.47 | - - - Của hạt cọ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.48 | - - - Của đậu tương | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.49 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - - Đã este hóa liên hợp: | | | | | | |
| 1516.20.51 | - - - Của hạt lanh | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.52 | - - - Của ô liu | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.53 | - - - Của đậu tương | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.54 | - - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.59 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: | | | | | | |
| 1516.20.61 | - - - Dạng thô | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.62 | - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.69 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - Elaiđin hóa, loại khác: | | | | | | |
| 1516.20.91 | - - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48 | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.92 | - - - Của hạt lanh | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.93 | - - - Của ô liu | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.94 | - - - Của đậu tương | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.96 | - - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1516.20.98 | - - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.20.99 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1516.30.00 | - Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **15.17** | **Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1517.10 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng: | | | | | | |
| 1517.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1517.10.90 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1517.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1517.90.10 | - - Chế phẩm giả ghee | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.20 | - - Margarin lỏng | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1517.90.30 | - - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening: | | | | | | |
| 1517.90.43 | - - - Shortening | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1517.90.44 | - - - Chế phẩm giả mỡ lợn | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1517.90.50 | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng: | | | | | | |
| 1517.90.61 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.62 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.63 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.64 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.65 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.66 | - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.67 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.68 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.69 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.80 | - - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1517.90.90 | - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| | | | | | | | |
| **15.18** | **Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | - Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16: | | | | | | |
| 1518.00.12 | - - Mỡ và dầu động vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.14 | - - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.15 | - - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.16 | - - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.19 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.20 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau: | | | | | | |
| 1518.00.32 | - - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.33 | - - Của hạt lanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.34 | - - Của ô liu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.35 | - - Của lạc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1518.00.36 | - - Của đậu tương hoặc dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.37 | - - Của hạt bông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.38 | - - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.39 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.60 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1518.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.20** | **Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin** | | | | | | |
| 1520.00.10 | - Glyxerin thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1520.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.21** | **Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu** | | | | | | |
| 1521.10.00 | - Sáp thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1521.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1521.90.10 | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1521.90.20 | - - Sáp cá nhà táng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **15.22** | **Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật** | | | | | | |
| 1522.00.10 | - Chất nhờn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1522.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 16** | | | | | | |
| | **Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **16.01** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1601.00.10 | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 1601.00.10.10 | - - Từ côn trùng | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1601.00.10.90 | - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1601.00.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1601.00.90.10 | - - Từ côn trùng | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1601.00.90.90 | - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| | | | | | | | |
| **16.02** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác** | | | | | | |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | | | | | | |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 1602.10.10.10 | - - - Từ côn trùng | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1602.10.10.90 | - - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1602.10.90 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1602.10.90.10 | - - - Từ côn trùng | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1602.10.90.90 | - - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1602.20.00 | - Từ gan động vật | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | | | | | | |
| 1602.31 | - - Từ gà tây: | | | | | | |
| 1602.31.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1602.31.91 | - - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 1602.31.99 | - - - - Loại khác | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 1602.32 | - - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | | | | | | |
| 1602.32.10 | - - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 37,3 | 34,7 | 32 | 29,3 | 26,7 | 24 |
| 1602.32.90 | - - - Loại khác | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| 1602.39.00 | - - Loại khác | 20,5 | 19,1 | 17,6 | 16,1 | 14,7 | 13,2 |
| | - Từ lợn: | | | | | | |
| 1602.41 | - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng: | | | | | | |
| 1602.41.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.41.90 | - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.42 | - - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng: | | | | | | |
| 1602.42.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.42.90 | - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1602.49 | - - Loại khác, kể cả các hỗn hợp: | | | | | | |
| | - - - Thịt nguội: | | | | | | |
| 1602.49.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.49.19 | - - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1602.49.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.49.99 | - - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.50 | - Từ động vật họ trâu bò: | | | | | | |
| 1602.50.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1602.50.90 | - - Loại khác | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1602.90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | | | | | | |
| 1602.90.10 | - - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1602.90.20 | - - Các chế phẩm từ tiết | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1602.90.90 | - - Loại khác | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| | | | | | | | |
| **16.03** | **Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | | | | |
| 1603.00.10 | - Từ thịt | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1603.00.90 | - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| | | | | | | | |
| **16.04** | **Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá** | | | | | | |
| | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | | | | | | |
| 1604.11 | - - Từ cá hồi: | | | | | | |
| 1604.11.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.11.90 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.12 | - - Từ cá trích nước lạnh: | | | | | | |
| 1604.12.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.12.90 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.13 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | | | | | | |
| | - - - Từ cá trích dầu: | | | | | | |
| 1604.13.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1604.13.19 | - - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1604.13.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.13.99 | - - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.14 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 1604.14.11 | - - - - Từ cá ngừ đại dương | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.14.19 | - - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1604.14.91 | - - - - Cá ngừ đã làm chín sơ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.14.99 | - - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.15 | - - Từ cá nục hoa: | | | | | | |
| 1604.15.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.15.90 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.16 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | | | | | | |
| 1604.16.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1604.16.90 | - - - Loại khác | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1604.17 | - - Cá chình: | | | | | | |
| 1604.17.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.17.90 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.18 | - - Vây cá mập: | | | | | | |
| 1604.18.10 | - - - Đã chế biến để sử dụng ngay | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 1604.18.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.18.99 | - - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1604.19.20 | - - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.19.30 | - - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.19.90 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | | | | | | |
| 1604.20.20 | - - Xúc xích cá | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.20.30 | - - Cá viên | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.20.40 | - - Cá dạng bột nhão | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1604.20.91 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1604.20.99 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | | | | | | |
| 1604.31.00 | - - Trứng cá tầm muối | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1604.32.00 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| | | | | | | | |
| **16.05** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản** | | | | | | |
| 1605.10 | - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 1605.10.11 | - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)* | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1605.10.12 | - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*) | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1605.10.13 | - - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*) | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1605.10.14 | - - - Loại khác | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1605.10.90 | - - Loại khác | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| | - Tôm shrimp và tôm prawn: | | | | | | |
| 1605.21.00 | - - Không đóng bao bì kín khí | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1605.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1605.29.20 | - - - Tôm dạng viên | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1605.29.30 | - - - Tôm tẩm bột | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1605.29.90 | - - - Loại khác | 28 | 26 | 24 | 22 | 20 | 18 |
| 1605.30.00 | - Tôm hùm | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 32,7 | 30,3 | 28 | 25,7 | 23,3 | 21 |
| | - Động vật thân mềm: | | | | | | |
| 1605.51.00 | - - Hàu | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.52.00 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.53.00 | - - Vẹm (Mussels) | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.54 | - - Mực nang và mực ống: | | | | | | |
| 1605.54.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.54.90 | - - - Loại khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.55.00 | - - Bạch tuộc | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.56.00 | - - Nghêu (ngao), sò | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.57 | - - Bào ngư: | | | | | | |
| 1605.57.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.57.90 | - - - Loại khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1605.58.00 | - - Ốc, trừ ốc biển | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.59.00 | - - Loại khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | | | | | | |
| 1605.61.00 | - - Hải sâm | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.62.00 | - - Cầu gai | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.63.00 | - - Sứa | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| 1605.69.00 | - - Loại khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 17** | | | | | | |
| | **Đường và các loại kẹo đường** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **17.01** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn** | | | | | | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | | | | | | |
| 1701.12.00 | - - Đường củ cải (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 1701.13.00 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 1701.91.00 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 1701.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1701.99.10 | - - - Đường đã tinh luyện (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| 1701.99.90 | - - - Loại khác (trong hạn ngạch) | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **17.02** | **Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen** | | | | | | |
| | - Lactoza và xirô lactoza: | | | | | | |
| 1702.11.00 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1702.20.00 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô: | | | | | | |
| 1702.30.10 | - - Glucoza | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1702.30.20 | - - Xirô glucoza | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1702.40.00 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1702.50.00 | - Fructoza tinh khiết về mặt hóa học | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1702.60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | | | | | | |
| 1702.60.10 | - - Fructoza | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.60.20 | - - Xirô fructoza | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô: | | | | | | |
| | - - Mantoza và xirô mantoza: | | | | | | |
| 1702.90.11 | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90.20 | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90.30 | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90.40 | - - Đường caramen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar): | | | | | | |
| 1702.90.51 | - - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90.59 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1702.90.91 | - - - Xi rô đường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **17.03** | **Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường** | | | | | | |
| 1703.10 | - Mật mía: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1703.10.10 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1703.10.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1703.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1703.90.10 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1703.90.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **17.04** | **Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao** | | | | | | |
| 1704.10.00 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1704.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1704.90.10 | - - Kẹo và viên ngậm ho | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1704.90.20 | - - Sô cô la trắng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1704.90.91 | - - - Dẻo, có chứa gelatin | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1704.90.99 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 18** | | | | | | |
| | **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **18.01** | **Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang** | | | | | | |
| 1801.00.10 | - Đã lên men | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1801.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1802.00.00** | **Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **18.03** | **Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo** | | | | | | |
| 1803.10.00 | - Chưa khử chất béo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1803.20.00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1804.00.00** | **Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **1805.00.00** | **Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **18.06** | **Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao** | | | | | | |
| 1806.10.00 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1806.20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg: | | | | | | |
| 1806.20.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1806.20.90 | - - Loại khác | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |
| | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | | | | | | |
| 1806.31.00 | - - Có nhân: | | | | | | |
| 1806.31.00.10 | - - - Kẹo sô cô la | 11,7 | 10,4 | 9,1 | 7,8 | 6,5 | 5,2 |
| 1806.31.00.90 | - - - Loại khác | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1806.32.00 | - - Không có nhân: | | | | | | |
| 1806.32.00.10 | - - - Kẹo sô cô la | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1806.32.00.90 | - - - Loại khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1806.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1806.90.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles) | 11,7 | 10,4 | 9,1 | 7,8 | 6,5 | 5,2 |
| 1806.90.30 | - - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1806.90.40 | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 1806.90.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 19** | | | | | | |
| | **Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **19.01** | **Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 1901.10 | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |
| 1901.10.10 | - - Từ chiết xuất malt | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.10.20 | - - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.10.30 | - - Từ bột đỗ tương | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1901.10.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.10.92 | - - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.10.99 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.20 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | | | | | | |
| 1901.20.10 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |
| 1901.20.20 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1901.20.30 | - - Loại khác, không chứa ca cao | 16,2 | 14,4 | 12,6 | 10,8 | 9 | 7,2 |
| 1901.20.40 | - - Loại khác, chứa ca cao | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1901.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1901.90.11 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.90.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.90.20 | - - Chiết xuất malt | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: | | | | | | |
| 1901.90.31 | - - - Chứa sữa | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 1901.90.32 | - - - Loại khác, chứa bột ca cao | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.90.39 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | - - Các chế phẩm khác từ đỗ tương: | | | | | | |
| 1901.90.41 | - - - Dạng bột | 18,7 | 17,3 | 16 | 14,7 | 13,3 | 12 |
| 1901.90.49 | - - - Dạng khác | 23,3 | 21,7 | 20 | 18,3 | 16,7 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1901.90.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1901.90.99 | - - - Loại khác | 16,8 | 15,6 | 14,4 | 13,2 | 12 | 10,8 |
| | | | | | | | |
| **19.02** | **Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến** | | | | | | |
| | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | | | | | | |
| 1902.11.00 | - - Có chứa trứng | 34,2 | 30,4 | 26,6 | 22,8 | 19 | 15,2 |
| 1902.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 1902.19.20 | - - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1902.19.30 | - - - Miến | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1902.19.40 | - - - Mì khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1902.19.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1902.20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác: | | | | | | |
| 1902.20.10 | - - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 34,2 | 30,4 | 26,6 | 22,8 | 19 | 15,2 |
| 1902.20.30 | - - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm | 34,2 | 30,4 | 26,6 | 22,8 | 19 | 15,2 |
| 1902.20.90 | - - Loại khác | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 1902.30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | | | | | | |
| 1902.30.20 | - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1902.30.30 | - - Miến | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1902.30.40 | - - Mì ăn liền khác | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1902.30.90 | - - Loại khác | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1902.40.00 | - Couscous | 34,2 | 30,4 | 26,6 | 22,8 | 19 | 15,2 |
| | | | | | | | |
| **1903.00.00** | **Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **19.04** | **Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 1904.10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | | | | | | |
| 1904.10.10 | - - Chứa ca cao | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1904.10.90 | - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1904.20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | | | | | | |
| 1904.20.10 | - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1904.20.90 | - - Loại khác | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1904.30.00 | - Lúa mì bulgur | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1904.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1904.90.10 | - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1904.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **19.05** | **Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự** | | | | | | |
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: | | | | | | |
| 1905.31 | - - Bánh quy ngọt: | | | | | | |
| 1905.31.10 | - - - Không chứa ca cao | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1905.31.20 | - - - Chứa ca cao | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 1905.32 | - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: | | | | | | |
| 1905.32.10 | - - - Bánh waffles | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1905.32.20 | - - - Bánh xốp wafers | 31,5 | 28 | 24,5 | 21 | 17,5 | 14 |
| 1905.40 | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | | | | | | |
| 1905.40.10 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1905.40.90 | - - Loại khác | 36 | 32 | 28 | 24 | 20 | 16 |
| 1905.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 1905.90.10 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1905.90.20 | - - Bánh quy không ngọt khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1905.90.30 | - - Bánh ga tô (cakes) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1905.90.40 | - - Bánh bột nhào (pastry) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1905.90.50 | - - Các loại bánh không bột | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1905.90.60 | - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 1905.90.70 | - - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 1905.90.80 | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 1905.90.90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

(Xem tiếp Công báo số 203 + 204)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng